

CÔNG TY CP HTINVEST

Địa chỉ: Tầng 16, Tòa nhà VCCI, số 9 Đào Duy Anh

Phường Phương Mai - Q Hoàn Kiếm - Tp Hà Nội

Tel: 0243.5642687

Fax: 02363.841258

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 1 NĂM 2019

Mẫu số : B02-DN

Ban hành theo TT200/2014/TT-BTC

ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN - CÔNG TY

TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		17.239.727.736	15.994.389.644
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		990.984.720	1.508.468.618
1. Tiền	111	V.01	390.984.720	108.468.618
2. Các khoản tương đương tiền	112		600.000.000	1.400.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	1.000.000.000	1.000.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		0	0
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		0	0
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		1.000.000.000	1.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		14.151.883.266	12.385.941.718
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		2.126.993.198	376.584.935
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		7.200.000	0
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		0	0
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		0	0
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.03	12.000.000.000	12.000.000.000
6. Các khoản phải thu khác nữa	136		61.026.412	52.693.127
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		-60.655.388	-60.655.388
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		17.319.044	17.319.044
IV. Hàng tồn kho	140		1.000.072.310	945.821.045
1. Hàng tồn kho	141	V.04	1.000.072.310	945.821.045
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149	()		0
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		96.787.440	154.158.263
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			0
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		4.322.995	12.047.137
3. Thuế và các khoản khác phải thu	153	V.05	92.464.445	142.111.126
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính Phủ	154			0
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			0
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 + 260)	200		3.678.681.582	3.779.212.522
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			0
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			0
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			0
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			0
4. Phải thu dài hạn nội bộ	214	V.06		0
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			0
6. Các khoản phải thu dài hạn khác	216	V.07		0
9. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			0
II. Tài sản cố định	220		3.120.010.948	3.220.541.888
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	2.510.870.948	2.611.401.888

TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
- Nguyên giá	222		25.174.128.653	25.174.128.653
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		-22.663.257.705	-22.562.726.765
2. Tài sản cố định để thuê tài chính	224	V.09		0
- Nguyên giá	225			0
- Giá trị hao mòn lũy kế	226	V.10		0
3. Tài sản cố định vô hình	227		609.140.000	609.140.000
- Nguyên giá	228		609.140.000	609.140.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		0	0
4. Bất động sản đầu tư	230	V.11	0	0
- Nguyên giá	231		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		0	0
III. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.12	0	0
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		0	0
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	()	0	0
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250		558.670.634	558.670.634
1. Đầu tư vào công ty con	251		0	0
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		0	0
3. Đầu tư dài hạn khác	253	V.13	590.671.007	590.671.007
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn (*)	254		-32.000.373	-32.000.373
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		0	0
V. Tài sản dài hạn khác	260		0	0
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	0	0
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	V.21		0
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			0
4. Tài sản dài hạn khác	264			0
TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		20.918.409.318	19.773.602.166
A - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		1.398.047.796	482.477.367
I. Nợ ngắn hạn	310		1.398.047.796	482.477.367
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		489.330.758	301.226.582
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		38.478.792	0
3. Thuế và các khoản nộp nhà nước	313	V.16	183.830.936	6.974.411
4. Phải trả người lao động	314		414.580.366	0
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.17		0
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			0
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			0
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			0
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.18	271.826.944	174.276.374
10. Vay và nợ ngắn hạn	320	V.15		0
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			0
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		0	0
13. Quỹ bình ổn giá	323			0
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			0
II. Nợ dài hạn	330		0	0
1. Phải trả dài hạn người bán	331			0

TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			0
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			0
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334	V.19		0
5. Phải trả dài hạn nội bộ	335	V.21		0
6. Doanh thu chưa thực hiện	336			0
7. Phải trả dài hạn khác	337			0
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.20		0
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			0
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			0
11. Thuế thu nhập hoãn phải trả lại	341			0
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			0
13. Quỹ phát triển khoa học công nghệ	343			0
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		19.520.361.522	19.291.124.799
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	19.520.361.522	19.291.124.799
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		18.049.800.000	18.049.800.000
+ Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411A		0	0
+ Cổ phiếu ưu đãi	411B		0	0
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-60.093.500	-60.093.500
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		0	0
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		0	0
5. Cổ phiếu quỹ	415		-914.353.746	-914.353.746
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		0	0
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		0	0
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		1.914.347.993	1.914.347.993
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		0	0
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		0	0
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		530.660.775	301.424.052
+ Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421A		301.424.052	104.819.563
+ Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421B		229.236.723	196.604.489
II. Nguồn vốn kinh phí, quỹ khác	430		0	0
1. Nguồn kinh phí	431		0	0
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		0	0
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		20.918.409.318	19.773.602.166

TUQ KẾ TOÁN TRƯỞNG

[Signature]

Đà Nẵng, Ngày 12 tháng 4 năm 2019

TUQ TỔNG GIÁM ĐỐC

[Signature]



CÔNG TY CP HTINVEST

Địa chỉ: Tầng 16, Tòa nhà VCCI, số 9 Đào Duy Anh
 Phường Phương Mai - Q Hoàn Kiếm - Tp Hà Nội
 Tel: 0243.5642687 Fax: 02363.841258

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÍ 1 NĂM 2019

Mẫu số : B02-DN
 Ban hành theo TT200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH - CÔNG TY

QUÍ 1 NĂM 2019

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	QUÍ 1		LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM	
			NĂM 2019	NĂM 2018	NĂM 2019	NĂM 2018
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VI.25	2.377.068.039	2.478.402.858	2.377.068.039	2.478.402.858
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2		0	0	0	0
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		2.377.068.039	2.478.402.858	2.377.068.039	2.478.402.858
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	1.858.098.289	1.980.313.655	1.858.098.289	1.980.313.655
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		518.969.750	498.089.203	518.969.750	498.089.203
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	270.482.360	200.624.714	270.482.360	200.624.714
7. Chi phí tài chính	22	VI.28		0		0
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23					
8. Chi phí bán hàng	25		5.663.360	5.356.680	5.663.360	5.356.680
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		515.946.558	423.150.908	515.946.558	423.150.908
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) -	30		267.842.192	270.206.329	267.842.192	270.206.329
11. Thu nhập khác	31		11.041.212	0	11.041.212	0
12. Chi phí khác	32			600.000		600.000
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		11.041.212	-600.000	11.041.212	-600.000
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		278.883.404	269.606.329	278.883.404	269.606.329
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	49.646.681	47.931.266	49.646.681	47.931.266
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30				
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		229.236.723	221.675.063	229.236.723	221.675.063
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		139	135	139	135

TUỢ KẾ TOÁN TRƯỞNG



LÊ QUANG ĐÌNH THANH

Đã Nẵng, Ngày 12 tháng 4 năm 2019
 TUỢ TỔNG GIÁM ĐỐC



NGUYỄN THANH TÙNG

CÔNG TY CP HTINVEST

Địa chỉ: Tầng 16, Tòa nhà VCCI, số 9 Đào Duy Anh
 Phường Phương Mai - Q Hoàn Kiếm - Tp Hà Nội
 Tel: 0243.5642687 Fax: 02363.841258

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÍ 1 NĂM 2019

Mẫu số : B02-DN
 Ban hành theo TT200/2014/TT-BTC

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - CÔNG TY

QUÍ 1 NĂM 2019

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
1	2	3	4	5
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		1.172.842.401	2.654.980.630
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(612.866.839)	(618.124.105)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(837.712.000)	(1.334.004.400)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		-	-
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		-	-
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		-	41.152.765
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(273.478.090)	(475.214.195)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(551.214.528)	268.790.695
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn	21		-	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		33.770.030	189.292.613
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		33.770.030	189.292.613
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	0
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	0
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		-	0
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-	0
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	0
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-	0
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ (50 = 20+30+40)	50		(517.444.498)	458.083.308
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU KỲ	60		1.508.429.218	13.152.281.962
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	0
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI KỲ (70 = 50+60+61)	70		990.984.720	13.610.365.270

TUỢ KẾ TOÁN TRƯỞNG

LÊ QUANG DĨNH THẠNH

Hà Nội, Ngày 12 tháng 4 năm 2019

TUỢ TỔNG GIÁM ĐỐC



NGUYỄN THANH TÙNG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành
và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Mẫu số B 09 - DN

Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

1. Đặc điểm hoạt động

1.1. Khái quát chung

Công ty Cổ phần In Sách giáo khoa Hòa Phát (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Xí nghiệp In Sách giáo khoa Hòa Phát thuộc Nhà Xuất bản Giáo dục tại Quyết định số 7975/QĐ-BGD&ĐT-TCCB ngày 30/12/2003 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3203000201 ngày 12/01/2004 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội, Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 7 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 02/10/2018 với số mã số doanh nghiệp là 0400459486, với tên gọi mới: CÔNG TY CP HTINVEST.

Công ty đã được chấp thuận niêm yết cổ phiếu phổ thông tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội theo Quyết định số 27/QĐ-TTGDHN ngày 17/11/2006 của Trung tâm Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (nay là Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội) với mã chứng khoán là HTInvest. Ngày chính thức giao dịch của cổ phiếu là 14/12/2006.

1.2. Lĩnh vực kinh doanh chính: In ấn sách và ấn phẩm.

1.3. Ngành nghề kinh doanh

- In ấn: In sách giáo khoa, sách báo tạp chí, tập san, nhân, biểu, sản phẩm bao bì và các loại giấy tờ quản lý kinh tế xã hội;
- Sản xuất các sản phẩm khác từ giấy và bìa chưa được phân vào đâu: Sản xuất các loại sản phẩm: Giấy kẻ, vở học sinh, nhãn vở, sổ tay và các loại văn phòng phẩm;
- Bán buôn kinh doanh khác chưa được phân vào đâu: Bán buôn các loại sản phẩm: Giấy kẻ, vở học sinh, nhãn vở, sổ tay và các loại văn phòng phẩm; Bán buôn vật tư thiết bị ngành in; Bán buôn thiết bị, dụng cụ giáo dục; Nhập khẩu vật tư, thiết bị kỹ thuật in phục vụ sản xuất kinh doanh;
- Hoạt động xuất bản khác: Tổ chức liên kết xuất bản, in và phát hành lịch, sách, báo, tạp chí và các ấn phẩm khác;
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình: Bán buôn sách;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ: Kinh doanh vận tải hàng bằng ô tô;
- Vận tải hành khách đường bộ khác: Kinh doanh vận tải khách theo hợp đồng;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê: Kinh doanh nhà và dịch vụ chuyển quyền sử dụng đất. Dịch vụ cho thuê kho bãi, mặt bằng kinh doanh;
- Sản xuất khác chưa được phân vào đâu: Sản xuất thiết bị, dụng cụ giáo dục.

2. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc ngày 31/12 hằng năm.

Đơn vị tiền tệ dùng để ghi sổ kế toán và trình bày Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Hệ thống Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.2 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi có kỳ hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá ghi sổ sau khi đã đánh giá lại. Số dự phòng tổn thất được ghi giảm trực tiếp vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

Các khoản cho vay

Các khoản phải thu về cho vay được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất tại thời điểm cuối kỳ kế toán đối với các khoản cho vay đã quá hạn thu hồi trên 6 tháng hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn,... Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

Đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác

Đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác là các khoản đầu tư mà công ty không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với công ty nhận đầu tư.

Các khoản đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng. Các khoản cổ tức, lợi nhuận được chia bằng tiền hoặc phi tiền tệ cho giai đoạn trước ngày đầu tư được ghi giảm giá trị khoản đầu tư.

Dự phòng

Việc lập dự phòng đối với các khoản đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác được thực hiện như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá thị trường của cổ phiếu.
- Trong trường hợp không xác định được giá thị trường của cổ phiếu thì dự phòng được trích lập căn cứ vào phần vốn tổn thất trên báo cáo tài chính của bên nhận đầu tư.